

**NGHỊ QUYẾT**  
**RESOLUTION**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**  
**ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2025**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39**  
**GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS OF CIC39 CORPORATION**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội;*  
*Pursuant to the Enterprise Law No. 59/2020/QH14 dated June 17, 2020, of the National Assembly;*

*Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội;*

*Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019 of the National Assembly;*

*Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*

*Based on Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, of the Government on detailed regulations for implementing some provisions of the Securities Law;*

*Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần CIC39 (CIC39);*

*According to the Charter of CIC39 Joint Stock Company (CIC39);*

*Theo Biên bản họp số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025 của CIC39.*

*According to the Minutes of Meeting No. 01/BB-ĐHĐCĐ dated April 22, 2025, of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) of CIC39.*

**QUYẾT NGHỊ:**  
**RESOLUTION:**

**Điều 1.** Thông qua các nội dung như sau:

Article 1. The following items are hereby approved:

**Nội dung 1:** Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**Content 1:** The Company's 2024 consolidated financial statements have been audited by AASC Auditing Firm Limited.

**Nội dung 2:** Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2024 (theo Báo cáo số 06/BC-HĐQT ngày 27/01/2025 của Hội đồng quản trị).

**Content 2:** Report on Corporate Governance in 2024 (according to Report No. 06/BC-HĐQT dated January 27, 2025, of the Board of Directors).

**Nội dung 3:** Báo cáo thường niên năm 2024.

**Content 3:** Annual report for the year 2024

**Nội dung 4:** Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024, định hướng và kế hoạch kinh doanh năm 2025 (theo báo cáo số 16/BC-HĐQT ngày 24/03/2025 của HĐQT) và một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

**Content 4:** Report on the Board of Directors' activities in 2024, orientation and business plan for 2025 (according to Report No. 16/BC-HĐQT dated March 24, 2025, of the Board of Directors), and some key targets as follows:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư thực hiện dự án, lao động và thu nhập năm 2024 (theo số liệu BCTC riêng kiểm toán năm 2024):

1. Results of production and business activities, project investment implementation status, labor, and income for 2024 (based on audited parent company financial statements for 2024):

| STT<br>–<br>No.                                   | Chỉ tiêu –<br>Indicator                                                           | ĐVT –<br>Unit               | Năm 2024 – Year 2024  |                          |                                         | +/- TH 2024 so<br>TH 2023 – +/-<br>Actual 2024 vs<br>Actual 2023 |       |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------|
|                                                   |                                                                                   |                             | Kế<br>hoạch -<br>Plan | Thực<br>hiện -<br>Actual | % TH<br>so KH<br>-<br>Actual<br>vs Plan | TH 2023<br>- Actual<br>2023                                      | % +/- |
| I. Các chỉ tiêu tài chính – Financial Indicators: |                                                                                   |                             |                       |                          |                                         |                                                                  |       |
| 1                                                 | Doanh thu bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ<br>– Revenue from<br>sales and services | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 650.000               | 626.850                  | 96%                                     | 494.116                                                          | 27%   |
| 2                                                 | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN – Profit after<br>corporate income<br>tax              | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 16.000                | 5.662                    | 35%                                     | -18.753                                                          | 130%  |

| STT<br>–<br>No.                                             | Chỉ tiêu –<br>Indicator                                                     | ĐVT –<br>Unit                        | Năm 2024 – Year 2024  |                          |                                         | +/- TH 2024 so<br>TH 2023 – +/-<br>Actual 2024 vs<br>Actual 2023 |            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|
|                                                             |                                                                             |                                      | Kế<br>hoạch -<br>Plan | Thực<br>hiện -<br>Actual | % TH<br>so KH<br>-<br>Actual<br>vs Plan | TH 2023<br>- Actual<br>2023                                      | % +/-      |
| 3                                                           | Lãi cơ bản trên cổ<br>phiếu – Earnings<br>per share (EPS)                   | Đồng/CP –<br>VND/Share               | 1.065                 | 377                      | 35%                                     | -1.248                                                           | 130%       |
| <b>II. Tổng giá trị đầu tư –<br/>Total Investment Value</b> |                                                                             | <b>Tr đồng -<br/>Million<br/>VND</b> | <b>51.193</b>         | <b>6.148,7</b>           | <b>12%</b>                              | <b>5.051</b>                                                     | <b>22%</b> |
| 1                                                           | Đầu tư xây dựng cơ<br>bản – Capital<br>construction<br>investment           | Tr đồng -<br>Million<br>VND          | 911                   | 1.708                    | 187%                                    | 683                                                              | 150%       |
| 2                                                           | Đầu tư máy móc<br>thiết bị –<br>Investment in<br>machinery and<br>equipment | Tr đồng -<br>Million<br>VND          | 10.778                | 4.440,7                  | 41%                                     | 4.368                                                            | 2%         |
| 3                                                           | Đầu tư tài chính –<br>Financial<br>investment                               | Tr đồng -<br>Million<br>VND          | 15.000                | 0                        | 0%                                      | 0                                                                | 0%         |
| 4                                                           | Đầu tư dự án –<br>Project investment                                        | Tr đồng -<br>Million<br>VND          | 10.386                | 0                        | 0%                                      | 0                                                                | 0%         |
| <b>III. Lao động và thu nhập – Labor and Income</b>         |                                                                             |                                      |                       |                          |                                         |                                                                  |            |
| 1                                                           | Tổng số lao động –<br>Total number of<br>employees                          | Người -<br>Person                    | 237                   | 211                      | 89%                                     | 222                                                              | -5%        |
| 2                                                           | Lương bình<br>quân/người/tháng –<br>Average salary per<br>person/month      | Tr đồng -<br>Million<br>VND          | 15                    | 13,8                     | 92%                                     | 12,7                                                             | 9%         |

| STT<br>–<br>No. | Chỉ tiêu –<br>Indicator                                                   | ĐVT –<br>Unit               | Năm 2024 – Year 2024  |                          |                                         | +/- TH 2024 so<br>TH 2023 – +/-<br>Actual 2024 vs<br>Actual 2023 |       |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------|
|                 |                                                                           |                             | Kế<br>hoạch -<br>Plan | Thực<br>hiện -<br>Actual | % TH<br>so KH<br>-<br>Actual<br>vs Plan | TH 2023<br>- Actual<br>2023                                      | % +/- |
| 3               | Thu nhập bình<br>quân/người/tháng –<br>Average income<br>per person/month | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 17                    | 16                       | 94%                                     | 14,6                                                             | 10%   |

2. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư thực hiện dự án, lao động và thu nhập năm 2025:

2. *Business production plan, project investment situation, labor and income for the year 2025:*

| STT<br>–<br>No.                                     | Chỉ tiêu – Indicator                                                              | ĐVT – Unit                  | Năm 2025 – Year 2025                       |                                             |                                                                                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                     |                                                                                   |                             | Thực hiện<br>2024 -<br>Actual<br>year 2024 | Kế hoạch<br>năm 2025<br>- Plan<br>year 2025 | +/- KH 2025 so<br>TH 2024 +/-<br>Plan year 2025<br>compared to<br>Actual year<br>2024 |
| I. Các chỉ tiêu tài chính –<br>Financial Indicators |                                                                                   |                             |                                            |                                             |                                                                                       |
| 1                                                   | Doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ –<br>Revenue from sales and<br>services | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 626.850                                    | 584.640                                     | -7%                                                                                   |
| 2                                                   | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN – Profit after<br>corporate income tax                 | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 5.662                                      | 14.000                                      | 147%                                                                                  |
| 3                                                   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br>– Earnings per share<br>(EPS)                         | Đồng/CP –<br>VND/Share      | 377                                        | 931                                         | 147%                                                                                  |
| II. Tổng giá trị đầu tư –<br>Total Investment Value |                                                                                   | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 6.148,7                                    | 49.711                                      | 709%                                                                                  |

| STT<br>–<br>No.                                         | Chỉ tiêu – Indicator                                                     | ĐVT – Unit                  | Năm 2025 – Year 2025                       |                                             |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                         |                                                                          |                             | Thực hiện<br>2024 -<br>Actual<br>year 2024 | Kế hoạch<br>năm 2025<br>- Plan<br>year 2025 | +/- KH 2025 so<br>TH 2024 +/-<br>Plan year 2025<br>compared to<br>Actual year<br>2024 |
| 1                                                       | Đầu tư xây dựng cơ bản<br>– Capital construction<br>investment           | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 1.708                                      | 1.087                                       | -36%                                                                                  |
| 2                                                       | Đầu tư máy móc thiết bị<br>– Investment in<br>machinery and<br>equipment | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 4.440,7                                    | 3.050                                       | -31%                                                                                  |
| 3                                                       | Đầu tư tài chính –<br>Financial investment                               | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 0                                          | 0                                           | 0%                                                                                    |
| 4                                                       | Đầu tư dự án – Project<br>investment                                     | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 0                                          | 45.574                                      | 100%                                                                                  |
| <b>III. Lao động và thu nhập –<br/>Labor and Income</b> |                                                                          |                             |                                            |                                             |                                                                                       |
| 1                                                       | Tổng số lao động –<br>Total number of<br>employees                       | Người -<br>Person           | 211                                        | 234                                         | 11%                                                                                   |
| 2                                                       | Lương bình quân/người/tháng<br>– Average salary per<br>person/month      | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 13,8                                       | 14,3                                        | 4%                                                                                    |
| 3                                                       | Thu nhập bình quân/người/tháng<br>– Average income per<br>person/month   | Tr đồng -<br>Million<br>VND | 16                                         | 17,1                                        | 7%                                                                                    |

**Nội dung 5:** Báo cáo của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban Kiểm toán năm 2024 (theo báo cáo số 16/BC-HĐQT ngày 24/03/2025 của HĐQT).

**Content 5:** Report of an independent member of the BOD in the Audit Committee (AC) for the year 2024 (according to Board of Directors Report No. 16/BC-HĐQT dated March 24, 2025).

**Nội dung 6:** Phương án phân phối lợi nhuận về trích lập các quỹ, thù lao và chi trả cổ tức năm 2024; Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025:

**Content 6:** Profit distribution plan regarding the establishment of funds, remuneration, and dividend payment for the year 2024; Profit distribution plan for 2025:

**1. Phương án trích lập các quỹ, thù lao và chi trả cổ tức năm 2024:** *(theo số liệu BCTC riêng kiểm toán năm 2024)*

**1. Plan for establishing funds, remuneration, and dividend payments for the year 2024:** *(based on audited parent company financial statements for 2024)*

Đơn vị tính/Unit: VNĐ/ VND

| STT<br>– No. | Chỉ tiêu – Indicator                                                                                                                                             | KH 2024 – Plan<br>2024 | TH 2024 –<br>Actual 2024 |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1            | <b>Lợi nhuận sau thuế (LNST) – Profit after tax (PAT)</b>                                                                                                        | <b>16.000.000.000</b>  | <b>5.662.092.664</b>     |
| 2            | Trích lập quỹ đầu tư phát triển (15%/LNST) – Appropriation to development investment fund (15% of PAT)                                                           | 2.400.000.000          | 849.313.900              |
| 3            | Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (5%/LNST) – Appropriation to reward and welfare fund (5% of PAT)                                                              | 800.000.000            | 283.104.633              |
| 4            | Trích quỹ khen thưởng Ban TGDĐ điều hành (2,5%/LNST) – Appropriation to executive board’s reward fund (2.5% of PAT)                                              | 400.000.000            | 141.552.317              |
| 5            | Trích tổng thù lao HĐQT, Ủy ban Kiểm toán và Phụ trách QTCT mức cố định/năm – Fixed remuneration for BOD, Audit Committee, and Corporate Governance Officer/year | 360.000.000            | 360.000.000              |
| 6            | Chi cổ tức công ty bằng tiền (6%/VĐL) – Dividend payment in cash (6% of charter capital)                                                                         | 9.018.087.000          |                          |
| 7            | <b>LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ (7=1-2-3-4-5-6) – Remaining profit after fund appropriation (7=1-2-3-4-5-6)</b>                                        | <b>3.021.913.000</b>   | <b>4.028.121.815</b>     |
| 8            | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước – Undistributed profit carried forward from previous year                                                          | 158.928.832.723        | 158.928.832.723          |
| 9            | <b>Tổng LNST chưa phân phối (9=7+8) – Total undistributed profit (9=7+8)</b>                                                                                     | <b>161.950.745.723</b> | <b>162.956.954.538</b>   |

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thống nhất không chi trả cổ tức công ty bằng tiền năm 2024 do kết quả kinh doanh đạt thấp so với kế hoạch.

- The 2025 Annual General Meeting of Shareholders agreed not to pay a cash dividend for 2024 due to business results falling short of the plan.

## 2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận về trích lập các quỹ, thù lao và chi trả cổ tức năm 2025:

### 2. Profit distribution plan for establishing funds, remuneration, and paying dividends for the year 2025:

Đơn vị tính/Unit: VNĐ/ VND

| STT<br>– No. | Chỉ tiêu – Indicator                                                                                                                                             | TH 2024 –<br>Actual 2024 | KH 2025 – Plan<br>2025 |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1            | <b>Lợi nhuận sau thuế (LNST) – Profit after tax (PAT)</b>                                                                                                        | <b>5.662.092.664</b>     | <b>14.000.000.000</b>  |
| 2            | Trích lập quỹ đầu tư phát triển (15%/LNST) – Appropriation to development investment fund (15% of PAT)                                                           | 849.313.900              | 2.100.000.000          |
| 3            | Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (5%/LNST) – Appropriation to reward and welfare fund (5% of PAT)                                                              | 283.104.633              | 700.000.000            |
| 4            | Trích quỹ khen thưởng Ban TGD điều hành (2,5%/LNST) – Appropriation to executive board's reward fund (2.5% of PAT)                                               | 141.552.317              | 350.000.000            |
| 5            | Trích tổng thù lao HĐQT, Ủy ban Kiểm toán và Phụ trách QTCT mức cố định/năm – Fixed remuneration for BOD, Audit Committee, and Corporate Governance Officer/year | 360.000.000              | 360.000.000            |
| 6            | Chi cổ tức công ty bằng tiền (6%/VĐL) – Dividend payment in cash (6% of charter capital)                                                                         |                          | 9.018.087.000          |
| 7            | <b>LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ (7=1-2-3-4-5-6) – Remaining profit after fund appropriation (7=1-2-3-4-5-6)</b>                                        | <b>4.028.121.815</b>     | <b>1.471.913.000</b>   |
| 8            | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước – Undistributed profit carried forward from previous year                                                          | 158.928.832.723          | 162.956.954.538        |
| 9            | <b>Tổng LNST chưa phân phối (9=7+8) – Total undistributed profit (9=7+8)</b>                                                                                     | <b>162.956.954.538</b>   | <b>164.428.867.538</b> |

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua kế hoạch chi trả cổ tức công ty bằng tiền năm 2025 với tỷ lệ là 6%/vốn điều lệ.

The 2025 Annual General Meeting of Shareholders approved the plan to pay a cash dividend for 2025 at a rate of 6% of charter capital.

**Chính sách khen thưởng:** Hàng năm, ngoài mức thù lao cố định, nếu kết quả sản xuất kinh doanh đạt, vượt so với kế hoạch, HĐQT sẽ trình ĐHĐCĐ xem xét và phê duyệt mức thưởng cụ thể cho các cá nhân và tập thể, bao gồm HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.

**Reward policy:** Each year, in addition to the fixed remuneration, if the production and business results exceed the plan, the BOD will present the AGM with specific bonus levels for individuals and collectives, including the BOD, General Director Board, managers, staff, and workers.

**Nội dung 7:** Thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị sau để tiến hành soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2025:

**Content 7:** Approval of the list of independent auditing firms and authorization for the Board of Directors to select one of the following entities to conduct the review and audit of the Company's financial statements for the fiscal year 2025:

- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC - AASC Auditing Firm Co., Ltd.
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
- Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - RSM Vietnam Auditing & Consulting Limited.

**Nội dung 8:** ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 quyết định thông qua chủ trương thay đổi tên Công ty như sau:

**Content 8:** The 2025 Annual General Meeting of Shareholders resolved to approve the policy on changing the Company's name as follows:

- Tên tiếng Việt/ Vietnamese name: Công ty Cổ phần 3-2
- Tên tiếng Anh/ English name: C32 Corporation
- Tên viết tắt/ Abbreviation: C32.

Trường hợp khi lập thủ tục đăng ký đổi tên Công ty mới không được sự chấp thuận của Cơ quan quản lý có thẩm quyền của Nhà nước thì ủy quyền cho HĐQT quyết định tên mới của Công ty.

In case the procedures for registering the new company name are not approved by the competent State management agency, the BOD will decide the new name of the Company.

**Nội dung 9:** Thông qua và ban hành Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung lần thứ XVI ngày 22/4/2025 do thay đổi tên Công ty và thay đổi tổ chức bộ máy quản lý và điều chỉnh một số từ ngữ, nội dung để hoàn chỉnh điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, điều kiện thực tế hoạt động của Công ty. Điều lệ này thay thế các Điều lệ của Công ty đã ban hành trước đó.

**Content 9:** Approval and promulgation of the Amended and Restated Charter of the Company, 16th revision dated April 22, 2025, due to the change of the Company's name and changes to the organizational management structure, and adjustment of certain wording and content to complete the charter in accordance with legal regulations and the actual operating conditions of the Company. This Charter supersedes all previous charters of the Company.

**Nội dung 10:** Thông qua và ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sửa đổi, bổ sung lần thứ V.

**Content 10:** Approval and promulgation of the Amended and Supplemented 5th Internal Regulations on Corporate Governance.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2025.

**Article 2.** This Resolution shall take effect from April 22, 2025.

**Điều 3.** Các cổ đông Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai theo chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ CIC39./.

**Article 3.** The Company's shareholders, members of the Board of Directors, the Audit Committee, and the Executive Management Board are responsible for implementing this Resolution and organizing its implementation in accordance with their operational functions, in compliance with current laws and the CIC39 Charter./.

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như điều 3/ As Article 3;
- CBTT 24 giờ/ 24-Hour Information Disclosure;
- Lưu VT, TK/ Archival administration.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
ON BEHALF OF. THE SHAREHOLDERS'  
MEETING  
CHỦ TỌA/ PRESIDING**

**Từ Vĩnh Trung  
Tư Vinh Trung**